

Chính sách của Nhà nước đối với giáo dục làng xã ở vùng Đồng bằng duyên hải miền Trung thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX

Trịnh Thị Hà*

Nhận ngày 21 tháng 2 năm 2023. Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 9 năm 2023.

Tóm tắt: Để khuyến khích giáo dục Nho học ở làng xã vùng Đồng bằng duyên hải miền Trung phát triển, các triều đại quân chủ Việt Nam từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX đã thực thi nhiều chính sách khác nhau: khuyến khích người dân trong làng chủ động mở lớp, dựng trường, mời thầy về giảng dạy; thực hiện nhiều đãi ngộ động viên cả về vật chất và tinh thần cho người học, người dạy, những người đỗ đạt khoa cử... Nhờ đó, nền giáo dục Nho học của làng xã nơi đây đã có nhiều chuyển biến quan trọng, hình thành nên nhiều gia đình, dòng họ khoa bảng có vị thế và ảnh hưởng lớn đến các mặt đời sống của làng xã, được coi là “danh gia vọng tộc”, tạo nên truyền thống hiếu học của người Việt Nam.

Từ khóa: Giáo dục Nho học, duyên hải miền Trung, làng xã.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: In order to encourage the development of Confucian education in the villages and communes of the Central Coast Delta, the Vietnamese monarchy dynasties from the 15th century to the early 19th century organized many different policies such as encouraging people in the villages actively opened classes and school, invited teachers to teach their children. The feudal states gave many material and spiritual incentives for teachers, students and those who passed the Confucian examination, etc. Thanks to that, the Confucian education system of the villages and communes here has had many important changes, forming many scholarly families and lineages that have great positions and influence on all aspects of village life, which are considered "noble family", creating the studious tradition of Vietnamese people.

Keywords: Confucian education, Central Coast, villages.

Subject classification: History

1. Đặt vấn đề

Làng xã Đồng bằng duyên hải miền Trung là thuật ngữ để chỉ các tỉnh vùng ven biển thuộc khu vực miền Trung, tương ứng với làng xã các tỉnh từ Thanh Hóa đến Bình Thuận¹ theo cách phân chia khu vực lãnh thổ hiện nay. Vùng đất này có lịch sử hình thành, phát triển gắn với quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam của dân tộc. Cùng với việc lập làng dựng xóm, thiết lập nên những thiết chế xã hội, quan hệ láng giềng ở những vùng đất mới, các triều đại Việt Nam từng bước gây dựng và quan tâm đến việc phát triển giáo dục Nho học nơi làng xã thông qua nhiều chính sách khác nhau. So với vùng Đồng bằng Bắc Bộ - nơi có nền giáo dục Nho học sớm được hình thành và phát triển, giáo dục vùng Đồng bằng duyên hải miền Trung phát triển muộn hơn, do vậy trong chính sách thực thi của Nhà nước đối với giáo dục Nho học làng xã nơi đây vừa mang nét chung vừa có đặc điểm riêng.

* Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: trinhha3102@gamil.com

¹ Duyên hải miền Trung gồm các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

Viết về giáo dục Nho học làng xã nói chung, chính sách giáo dục vùng Đồng bằng duyên hải miền Trung nói riêng, đã nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Một số nội dung cụ thể về chính sách giáo dục làng xã thuộc vùng đất này của Nhà nước quân chủ Việt Nam, nhất là từ thời Lê sơ trở đi đã được phản ánh qua một số công trình nghiên cứu cả về lịch sử giáo dục Nho học nói chung, cả giáo dục địa phương dưới nhiều dạng thức (bài viết, công trình chuyên khảo, luận văn, luận án). Tác giả Vũ Duy Mền trong công trình (2011) đã đề cập trực tiếp chủ trương, chính sách khuyến khích việc mở trường tư, lớp học của các thầy đồ tại làng xã Việt Nam, mà thầy giáo dạy học có xuất thân chủ yếu từ các Nho sĩ “tiên vi quan, đạt vi sư”. Tác giả Nguyễn Hữu Mùi trong công trình (2006) qua nguồn tư liệu văn bia đã khắc họa lại bức tranh giáo dục cấp làng xã dưới thời quân chủ, từ việc xây trường lớp, đặt học điền, mời thầy giáo về dạy học nhằm giáo dục con em trong các làng thành tài để cống hiến nhiều hơn cho xã hội. Một số nghiên cứu trực tiếp về truyền thống hiếu học, khuyến học ở địa phương thuộc vùng đất này như: Lê Nguyễn Lưu (2005), Phan Thuận Thảo (2005), Nguyễn Đình Mạnh (2006), Hà Mạnh Khoa (2009), Lê Thu Hương (2022)... đã góp phần làm rõ chính sách khuyến học của cấp làng xã thời quân chủ. Trong đó, tác giả Phan Thuận Thảo đã đi sâu tìm hiểu hình thức lễ truyền lô, hình thức “vinh quy bái tổ” của các bậc đại khoa dưới triều Nguyễn; tác giả Lê Thu Hương (2022) thông qua nguồn tư liệu Hán Nôm đã làm rõ làng xã vùng Nghệ An rất chú trọng đến việc thực thi các chế độ đãi ngộ, động viên về vật chất và tinh thần cho người học, người đỗ đạt, phổ biến nhất là phương thức tổ chức đón rước, ban thưởng tiền, lương, hoặc hiện vật, miễn lao dịch, phu phen... tùy theo hạng đỗ cao hay thấp mà có mức thụ hưởng khác nhau. Như vậy, một số khía cạnh của chính sách khuyến khích phát triển giáo dục Nho học làng xã vùng Duyên hải miền Trung từ thế kỷ XV đến XIX đã được phản ánh ở các công trình nghiên cứu này. Tuy nhiên, các chính sách quan tâm đến giáo dục làng xã xuất phát từ chính quyền Trung ương thông qua các chỉ dụ, sắc lệnh hoặc việc làm cụ thể thì gần như chưa được các nghiên cứu đề cập. Do đó, bài viết này tập trung làm rõ các chính sách cụ thể từ phía Nhà nước trong việc tạo điều kiện để các làng xã chủ động dựng trường, mở lớp học dưới mọi hình thức (lớp thầy đồ, trường tư thực, trường dân lập), thực hiện chế độ đãi ngộ khuyến khích việc học và đề cao đạo lý “tôn sư trọng đạo”, vì vậy đã tác động tích cực đến giáo dục khi số người đi học, đi thi và đỗ đạt ngày càng nhiều, nhiều người đã trở thành trọng thần, có nhiều đóng góp cho vương triều và cho nền văn hóa dân tộc.

Để làm rõ các chính sách và ảnh hưởng của các chính sách giáo dục đó, tác giả sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau, trong đó, lịch sử là phương pháp nghiên cứu chủ đạo. Khi triển khai các nội dung nghiên cứu, tác giả chủ yếu khai thác các bộ sách sử, thư tịch, địa chí do Nhà nước biên soạn trong các thế kỷ từ XV đến thế kỷ XIX như: *Đại Việt sử ký toàn thư (Bản khắc Chính Hòa thứ 18 - 1697)*, tập 2, 3; *Đại Việt sử ký tiền biên*; *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*; *Khâm định Việt sử thông giám cương mục 2 tập*; *Hồng Đức thiện chính thư*; *Đại Nam thực lục*; *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ...* nhằm tìm hiểu các chính sách cụ thể của Nhà nước đối với tổ chức giáo dục nói chung, giáo dục làng xã vùng Duyên hải miền Trung nói riêng, thông qua các chỉ dụ đề cập trực tiếp đến việc học ở cấp làng xã. Đồng thời, tác giả cũng sưu tầm, tìm hiểu các hương ước, khoán lệ, văn bia ở các địa phương vùng Duyên hải miền Trung được biên soạn dưới triều Lê và Nguyễn, chẳng hạn như: *Hương ước làng Quỳnh Đôi* (huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An); *Hương ước làng Đôi Phục* (huyện Nông Cống, Thanh Hóa); *Khoán định làng Xuân Hòa* (Huế)... để tái hiện lại những quy ước của làng xã đối với hoạt động tổ chức giáo dục, khoa cử Nho học. Từ đó khái quát thành các chính sách của chính quyền làng xã đối với giáo dục của từng địa phương và của cả vùng nói chung.

2. Khuyến khích mở lớp, dựng trường, xếp đặt giáo viên

Từ thế kỷ XI đến cuối thế kỷ XVI, trên nền tảng phát triển của Nho giáo, các vương triều Lý, Trần, Hồ, Lê và Mạc đã có sự quan tâm đến giáo dục Nho học. Ngay từ thời Trần, để khuyến khích việc học trong nhân dân, từ năm 1247, sau khi lấy “tam khôi” đầu tiên, vua Trần đã nghĩ đến việc khuyến khích việc học tập ở các vùng thuộc châu Thanh - Nghệ và năm 1256 quyết định chọn thêm một trạng nguyên ở khu vực này, gọi là *trại trạng nguyên* (để phân biệt trạng nguyên ở Kinh đô Thăng Long và vùng xung quanh Đồng bằng Bắc bộ). Đặc biệt, dưới triều Lê sơ, giáo dục Nho học được quan tâm nhiều hơn khi các vua triều Lê đã chú ý đến việc xây dựng trường lớp, xếp đặt giáo viên, đề ra chính sách khen thưởng, từng bước đưa thi Hương, thi Hội, Đình đi vào tổ chức và hoàn bị về hệ thống, sớm trở thành các kỳ thi chính thức trong việc tuyển chọn người tài giỏi phục vụ bộ máy hành chính các cấp.

Ngay sau khi đất nước được thái bình, để khuyến khích việc học của mọi tầng lớp nhân dân, vua Lê Thái Tổ đã cho con của các viên quan từ đội trưởng trở lên được vào học Quốc Tử Giám. Năm 1434, vua Lê Thái Tông ra lệnh chỉ yêu cầu các quan lộ, huyện trong cả nước phải lập ngay danh sách người dự thi của lộ mình, đến ngày 25 tháng này tới bản đạo tập hợp điểm danh, đến ngày mồng 1 tháng 2 đi thi. Người nào đỗ thì được miễn lao dịch, bổ vào trường Quốc Tử Giám. Đối với việc học ở cấp địa phương, Triều đình khuyến khích các làng xã được tự mở lớp học, tự mời thầy giáo về giảng dạy, người dân có thể góp tiền để trả lương cho thầy giáo. Nhờ vậy, những lớp học tự được mở nhiều nơi, là cơ hội giúp cho con em nhà nghèo ở vùng xa mà hiếu học, không có điều kiện theo học ở trường phủ, huyện, được học tập, góp phần hình thành nên đội ngũ nho sinh đông đảo tham gia vào các kỳ khảo hạch ở cấp lộ cùng thi Hương, thi Hội.

Đối với xứ Thuận Hóa (từ Quảng Bình vào đến Quảng Nam ngày nay) trước thế kỷ XVI, đây vẫn là vùng biên viễn xa xôi, là xứ sở đầy ải những tội nhân và tù binh, có nhiều thành phần xã hội phức tạp (Phan Khoang, 1969: 110). Do đó, so với các địa phương khác, nền giáo dục và khoa cử ở đây vẫn chưa đi vào quy củ. Tuy nhiên, từ thế kỷ XV, giáo dục Nho học thuộc vùng đất này đã từng bước được định hình khi nhà Lê đã có những quy định về thể lệ thi cử, xây dựng trường học cấp phủ, huyện, xếp đặt chức quan trông coi, quản lý việc giáo dục. Năm 1483, khi quy định về ngạch đỗ thi Hương cho trường học cấp phủ ở các xứ cả nước, vua Lê Thánh Tông (1442-1497) đã có quy định thời gian và hạn ngạch lấy đỗ cho xứ Thuận Hóa: đều lấy ngày 13 tháng 8 vào kỳ đệ nhị, ngày 18 vào kỳ đệ tam, ngày 6 vào kỳ đệ tứ, ngày mồng 1 tháng 9 treo bảng các sĩ nhân thi đỗ (Đại Việt sử ký toàn thư, 1993: 487). Về hạn ngạch lấy đỗ thi xứ Hải Dương, Sơn Nam, Tam Giang (sau là Sơn Tây), Kinh Bắc mỗi khoa thi Hương được lấy đỗ 130 người. Các xứ Thanh Hoa, Nghệ An mỗi xứ 60, các xứ Thuận Hóa, Yên Bang (Quảng Ninh), Tuyên Quang, Hưng Hóa, mỗi xứ 30 người (Đại Việt sử ký toàn thư, 1993: 487). Số lượng lấy đỗ này do Triều đình căn cứ vào sự phát triển giáo dục của các địa phương, chứng tỏ việc học hành ở xứ Thuận Quảng đã được hình thành. Vào năm 1488, triều đình có dụ cho Tham chính Phạm Bá Tông (dưới quyền Phạm Nhữ Tằng) lo về việc học và thi cử của sĩ tử Quảng Nam, chỉ dụ nêu rõ:

“Quân dân thuộc Quảng Nam sinh con trai từ 15 tuổi trở lên mà tuần tú ham học thì đến trường thi Hương cần lựa chọn lập danh sách cho làm sinh đồ để được dạy bảo cho biết lễ nghĩa” (Đại Việt sử ký toàn thư, 1993: 495).

Sau đó, nhà Lê đã cho đặt ở xứ này chức quan Huấn đạo để trông coi việc học², khi đặt tại hai phủ Tân Bình và phủ Triệu Phong (tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị ngày nay), mỗi phủ hai viên

² Trước cuộc cải cách hành chính của Lê Thánh Tông vào năm 1466, chức quan phụ trách việc quản lý và dạy học cấp lộ, phủ gọi là Giáo chức. Từ năm 1466 trở đi, đơn vị lộ không còn, trường học được mở ở cấp phủ, nhà Lê cho đặt chức quan Huấn đạo để quản lý, trông coi việc học tập ở cấp phủ.

Nho học Huấn đạo để trông coi việc học tập của con em địa phương. Khi Bùi Tá Hán nhậm chức Thừa tuyên Quảng Nam, cùng với các chính sách an dân, khuyến khích sản xuất, ông cũng chú ý phát triển giáo dục khi cho thi hành chính sách: xã thôn nào hộ khẩu tăng nhiều, số trẻ em phát triển, nên rước một ông đồ, lập nghĩa thực (trường tư) để dạy lễ nghĩa và văn học cho con em. Cần trích một ít ruộng công cấp cho gia đình thầy đồ yên tâm dạy học.

Những việc làm trên đây của triều Lê sơ đã tạo điều kiện để khơi mở việc học hành của cư dân xứ Thuận Quảng, vùng đất mà Dương Văn An vẫn gọi là đất Ô châu (vốn hàm nghĩa là chốn ác địa). Khi vùng đất này đã xuất hiện nhiều nho sĩ thành danh, xuất thân từ nền giáo dục, khoa cử Nho học, bằng tài năng và tâm huyết, họ đã có những đóng góp quan trọng vào sự nghiệp bảo vệ nền độc lập của quốc gia, góp phần vào sự hưng thịnh của nền văn hóa dân tộc:

“Miền Hóa châu ta tiếp giáp xứ Quảng, đất đai chật hẹp, phong tục quê mùa, nhân vật thì lựa thưa buồn tẻ, không ví được với miền Hoan Ái (Nghệ An). Từ khi Đặng Tất nổi tiếng là có tài làm tướng, Dục Tài đỗ chân khoa bảng xuất thân thì nhân tài ở phong thổ xứ ta tiến bộ một cách rất mau, có thể ngang hàng với “Thượng quốc” (Trung Quốc)” (Dương Văn An, 2009: 120).

Khi vào trấn thủ vùng Thuận Hóa, cùng với các chính sách phát triển kinh tế, tăng cường tiềm lực quân sự, xác lập quyền cai trị ở những vùng đất mới, các chúa Nguyễn cũng từng bước chú trọng đến Nho giáo. Bởi để xây dựng cơ nghiệp, chúa Nguyễn không thể rời bỏ các nguyên tắc Khổng học trong việc gây dựng một đội ngũ quan lại có học vấn để xây dựng chế độ quan liêu. Song, do điều kiện chính trị, xã hội đương thời, chúa Nguyễn mới quan tâm đến giáo dục ở thủ phủ, mở các khoa thi để lựa chọn người hiền mà chưa chú trọng đến việc dựng trường dạy học, nhất là trường học ở các địa phương. Dù vậy, tại các khoa thi Chính đồ, chúa Nguyễn có lấy hạng Ất cho làm Huấn đạo Nho học. Theo quan chế thời Lê chức Huấn đạo có nhiệm vụ trông coi việc học hành ở cấp địa phương đã phần nào phản ánh sự quan tâm của chúa Nguyễn đến việc học của đa số người dân.

Đối với giáo dục trong dân gian, chúa Nguyễn không nghiêm cấm, ngược lại khuyến khích việc các làng xã tự mở các lớp học tư gia. Ở vùng Thuận Hóa, ngoài trường tư của các Nho sĩ, các lớp học tại gia do người dân tự mở rồi mời các thầy đồ về dạy học xuất hiện khá phổ biến như nhà nghiên cứu Phan Khoang đã nhận xét: Để dân gian tùy ý lập trường tư dạy học. Việc ra đời của các lớp học này nhằm đáp ứng nhu cầu trong cuộc sống hàng ngày về văn bản giấy tờ như biên soạn các loại đơn trương, khai trình, gia phả... Do đó, các lớp tư này thường có quy mô nhỏ, nhằm đào tạo ra một “lớp người biết chữ thông thường”, thầy có thể tự mở lớp học tại nhà hoặc đến “nuong nấu tại nhà một điền chủ hay phú hộ nào đó để vừa dạy dỗ đám quý tử của gia chủ, vừa thu nạp thêm học trò ở làng trên xóm dưới” (Lê Văn Thuyên - chủ biên, 2008: 106). Song, việc tự mở lớp và mời thầy về nhà dạy học này không phải gia đình nào cũng có khả năng thực hiện, chủ yếu những gia đình có điều kiện về kinh tế, có truyền thống giáo dục lâu đời, hoặc có điều kiện tiếp xúc bên ngoài, nhận thức được vai trò quan trọng của sự học thì mới tập trung tài lực cho con cháu học hành. *Khoán lệ làng Cảnh Dương* (huyện Quảng Trạch, Quảng Bình) cho biết, cư dân trong làng được chia làm hai bộ phận: phường thợ (ngư dân) và phường buôn (thương nhân), hai bộ phận này không chỉ góp phần thúc đẩy kinh tế, mà có những đóng góp quan trọng về mặt văn hóa đặc biệt là truyền thống khoa cử của làng. Bởi “chính từ hạt nhân các gia đình phường buôn nhờ tiềm lực kinh tế, lại có điều kiện đi đây đi đó, biết được cái quan trọng của sự học, đã tập trung tài lực đầu tư cho con cái học hành, từ đó tác động trở lại, thành tấm gương cho cả làng noi theo” (Nguyễn Hữu Thông - chủ biên, 2007: 107).

Tiếp quản Phú Xuân năm 1786, lên ngôi Hoàng đế năm 1788, nhưng phải đến đầu năm 1789, vua Quang Trung mới thực thi công cuộc xây dựng và cải cách của mình thông qua việc ban nhiều chiếu lệnh: chiếu cầu hiền, chiếu lập học, chiếu khuyến nông, chiếu mở khoa thi, chiếu dụ các quan

văn võ của triều cũ. Với chủ trương đề cao Nho giáo, phát triển giáo dục Nho học sâu rộng trong tầng lớp nhân dân, vào tháng 3 năm 1789, Quang Trung đã ban chiếu cho khắc in sách *Tứ Thư, Ngũ Kinh* cùng các bộ sử để lưu hành trong nhân dân. Đây là những cuốn sách tư tưởng, văn học kinh điển của Trung Hoa được các triều đại quân chủ Việt Nam vận dụng vào trong việc dạy học, tổ chức thi cử. Việc phát hành các cuốn sách kinh điển này cho thấy mong muốn của vua Quang Trung trong việc nâng cao trình độ dân trí cho người dân, một việc làm chưa từng có trong các triều đại quân chủ trước đây.

Tháng 5 năm 1789, vua Quang Trung ban chiếu lập nhà học, đồng thời chủ trương những nơi chưa có trường lớp thì người dân được mượn đền, chùa của phủ, huyện làm trường học:

“Dân các xã nên lập học xá, cho Nho sĩ trong xã có học thức hạnh kiểm đặt làm thầy dạy, giảng tập cho học trò xã mình. Còn Từ Vũ (nhà học của phủ, huyện) thì cho nhân dân địa phương nhận trông nom tới khi chọn được quan Huấn đạo sẽ đặt làm giáo tập của phủ, huyện” (Cao Xuân Huy, Thạch Can, 1978: 120).

Nhiều vùng thuộc các châu, phủ các địa phương trong cả nước đều có trường dạy chữ Nho cho con em trong làng. Vua Quang Trung cho thực hiện việc khảo hạch đối với những nhân sĩ đỗ đạt dưới thời chúa Nguyễn, nhằm lựa chọn người có thực tài để bổ vào các chức Huấn đạo hay Tri huyện. Người nào đỗ Sinh đồ được miễn các thứ lao dịch, còn những người khảo hạch mà có học lực kém hoặc nhờ tiền mà thi đỗ thì bắt về làm dân thường, chịu lao dịch.

Ngoài các chủ trương trên đây, thông qua việc lập Quốc sử quán năm 1790 và Viện Sùng Chính năm 1791 của Quang Trung cũng phản ánh chính sách quan tâm đến việc học tập trong mọi tầng lớp nhân dân. Quốc sử quán được thành lập do Ngô Thì Nhậm làm Tổng tài, mục đích là cơ quan biên soạn các công trình sử học, thông qua các công trình mang tính chất giới thiệu lịch sử, tổng kết lịch sử, còn có ý nghĩa cung cấp kiến thức lịch sử - văn hóa cho toàn dân. Viện Sùng Chính do La Sơn Phu Tử làm Viện trưởng, được đặt ở Nghệ An. Cơ quan này phụ trách giáo dục, biên soạn dịch chú các bộ *Tứ thư, Ngũ Kinh* ra chữ Nôm. Trong chính sách phát triển giáo dục của vua Quang Trung, việc lập cơ quan biên soạn, dịch chú sách học có ý nghĩa rất quan trọng, nhằm chuyên tải tư tưởng văn hóa, phổ thông hóa những tri thức cao cho mọi tầng lớp nhân dân. Nhất là việc dùng chữ Nôm để biên soạn, dịch giải, in ấn và thi cử là việc làm có ý nghĩa cải cách, có ý thức dân tộc và ý thức phổ cập.

Đầu triều Nguyễn, khi vừa mới khôi phục Phú Xuân và Bắc Thành, vua Gia Long đã khẳng định vai trò quan trọng của giáo dục, khoa cử đối với sự phát triển của dân tộc: “Nhà nước cần nhân tài, ắt nhằm vào khoa mục. Về quy chế khoa cử ở tiền triều ta, các đời đã có cử hành... Nay thiên hạ đã yên, Bắc, Nam cùng một đường lối, mở mang chính trị, giáo hóa, đúng là phải thời” (Nội các triều Nguyễn, 2005: 493).

Năm 1807, Gia Long ban chỉ dụ về lập các trường học, khẳng định: “Học hiệu là nơi chứa nhân tài tất phải giáo dục có căn bản thì mới có thể thành tài. Trẫm muốn bắt chước người xưa, đặt nhà học, nuôi học trò, ngõ hầu văn phong dấy lên, hiền tài đều nổi để cho nhà nước dùng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 45).

Vào năm 1820, khi vừa mới lên ngôi, vua Minh Mạng đã ban chỉ dụ nêu rõ mục đích và ý nghĩa của việc xây dựng trường học: “Học hiệu là quan hệ đến hiền sĩ, nhà nước dùng người phần nhiều lấy ở đây” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 146). Khi đến Hội An (Quảng Nam) đầu thế kỷ XIX, học giả người Pháp Alexis Marie de Rochon cho biết: Vua Gia Long đã thiết lập các trường công chia thành hai lớp. Đối với lớp thứ nhất, tất cả các bậc cha mẹ phải gửi con đến học khi chúng được bảy tuổi để đọc và viết. Lớp thứ hai để những ai theo đuổi nghiệp văn chương gồm Bắc sử và sử của chính quốc gia này vì lịch sử hai nước không thể tách rời nhau; họ cũng học nguyên tắc triết lý Khổng Tử, khoa học tự nhiên và y khoa (Nguyễn Duy Chính, 2016: 168).

Đối với trường học trong làng xã, triều Nguyễn khuyến khích xây dựng khi cho phép các làng chọn các ông đồ trong làng hoặc mời các Nho sĩ không làm quan mở trường tư dạy học, nhưng chủ yếu do người dân tự lo liệu. Trường do Hội đồng hào lý làng xã định lệ và quản lý, dạy học cho con em trong làng không phân biệt giàu - nghèo, địa vị xã hội. Mỗi năm làng lấy từ tiền thuế ruộng trích chi việc lo ăn ở và phí học cho thầy. Học trò chỉ phải đóng một khoản tiền nhỏ cho thầy, gia đình nào không có tiền thì đóng thóc tùy theo khả năng mà không mang tính bắt buộc.

Triều Nguyễn cũng rất chú ý đến việc xếp đặt các chức giáo quan tham gia quản lý, giảng dạy phù hợp từng cấp học: Đốc học ở cấp dinh, trấn, tỉnh; Giáo thụ cấp phủ, Huân đạo ở cấp huyện. Đối với giáo viên hương thôn, vào năm 1803, vua Gia Long đã hạ chỉ tuyển chọn những người có học, có uy tín để xét cấp bằng dạy sơ học ở cấp cơ sở. Triều đình đã từng định phép học, quy định mỗi xã chọn một người có đức hạnh, văn học, được miễn lao dịch để dạy bảo con em trong xã, nhưng việc làm này không được thực hiện rộng khắp. Đến thời Minh Mạng, Triều đình khuyến khích mở các lớp sơ học bằng cách hỗ trợ một phần tiền, gạo trả cho người dạy. Thậm chí từ năm 1838, các lớp sơ học được mở tới các huyện miền núi vùng Tây Bắc và các vùng có nhiều người theo đạo Thiên Chúa nhằm làm cho những người “mới bỏ tà giáo, chưa khỏi mờ mịt, chẳng biết theo vào đâu, nên phải dạy học thêm, khiến cho lấy chính đạo làm chỗ dựa theo, thì tôn sùng đạo chính bèn bỏ đạo tà, tất không bị mê đi theo đường khác nữa” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 361). Vào năm Tự Đức 1853, ra chỉ dụ khuyến khích các địa phương để ruộng công làm trường hương học để dạy cho con em trong làng. Đồng thời, Nhà nước xét chọn và cấp bằng để giảng dạy, theo đó mỗi tổng chọn hai đến ba người có học lực khá, tuổi từ 50 tuổi trở lên, làm đơn trình huyện, phủ và trấn xem xét kỹ lưỡng và cấp bằng để dạy bậc sơ học ở các xã, thôn, phường.

3. Thực hiện các đãi ngộ khuyến khích việc học

Để khuyến khích việc học trong nhân dân, Nhà nước quân chủ còn thực hiện nhiều chế độ đãi ngộ, gồm: miễn giảm việc đi lính, thuế khóa, lao dịch... dành cho tất cả học sinh trong cả nước, từ làng xã đến Kinh đô. Năm 1429, nhà Lê mở kỳ thi Minh Kinh ở kinh đô và sau đó cho các lộ tổ chức các kỳ thi, cho phép người có học đều có thể dự thi để phát hiện nhân tài ẩn dật. Chính điều này đã khuyến khích truyền thống học tập, thi cử đổ đạt nơi làng xã. Năm 1488, vua Lê Thánh Tông xuống chiếu cho các sĩ nhân đã từng đi học, biết làm văn, có hạnh kiểm, đã thi đỗ và được miễn tuyển thì *miễn cho nửa phần thuế* và *sai dịch*. Thậm chí, từ năm 1486, nhà Lê đã quy định: những người làm thuê, làm mướn có biết chữ và đã có Ty Thừa tuyên bản xứ chuẩn cho thì được *miễn không phải sung quân*. Chỉ dụ năm 1658 thời Lê - Trịnh cũng quy định: Sinh đồ các phủ, huyện xã đã dự khoa trường, theo lệ đều chuẩn cho *tha bỏ tiền thuế thân* hàng năm cùng các lễ và các việc sưu sai. Quan cai địa phương không được tự ý bắt nộp tiền thuế quá lệ hoặc ép bắt làm các việc sưu sai. Kẻ nào trái lệnh thì cho cáo lên nha môn đó, tra đúng sự thật phạt nặng (Nguyễn Ngọc Nhuận - chủ biên, 2011: 556).

Để động viên các sĩ nhân trong nhân dân tham gia học tập, năm 1803 vua Gia Long ban chỉ dụ quy định: “Các sĩ tử trong thiên hạ, nếu ai thực muốn dốc lòng vào việc học tập, cho phép đến học đường khảo hạch. Người nào thông văn thể, tùy theo văn cao thấp, cho miễn trừ việc lính và phu dịch, hoặc một năm hoặc nửa năm, cho tiện theo thầy học tập. Hết hạn, lại thi khảo, người nào học lực tiến bộ thì theo lệ cũ được cho trừ tiếp, học không tiến bộ, bắt về làng cũ (Nội các triều Nguyễn, 2005: 483).

Khi sĩ nhân đã qua vòng khảo hạch, đủ điều kiện dự thi Hương, trên cơ sở thông tin lý lịch của thí sinh, Triều đình căn cứ vào số trạm phải đi bao nhiêu ngày thì chiếu số ngày đó để cấp tiền gạo lộ phí cho các thí sinh khi dự thi Hương, gồm: Mỗi ngày mỗi người hai tiền, một bát rưỡi gạo, nửa ngày đường thì cho một tiền một bát gạo (sĩ tử của trấn Bình Hòa và Kinh đô Huế thi Hương, qua 34 trạm mất 12 ngày nên mỗi người được cấp tiền lộ phí 3 quan 4 tiền và 17 bát gạo).

Để thể hiện sự đề cao Nho giáo, Nhà nước còn khuyến khích việc lập văn chỉ, văn từ ở nhiều làng xã thờ Khổng Tử, thể hiện tôn sùng Nho học. Văn bia văn chỉ xã Lãng Đông (huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa) nêu rõ: “Văn phong nước ta mở ra từ lâu. Ở triều đình xây Văn Miếu, ở ngoài tỉnh ấp thì đặt văn chỉ. Việc tôn sùng chính đạo là để chính nhân tâm, đó là cái gốc” (Nguyễn Quang Hồng - chủ biên, 1993: 931). Trong hệ thống văn từ, văn chỉ làng xã cũng dựng các văn bia, biển gỗ, hoành phi câu đối để khắc lưu hành trạng của các vị Tiên hiền, những Nho sĩ của làng đỗ đạt khoa cử, qua đó khích lệ tinh thần học tập của thế hệ mai sau. Khác với bia Tiên sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám hay bia Tiên sĩ ở Văn Miếu hàng tỉnh, nội dung lưu khắc trong văn bia hàng xã đa dạng hơn. Ngoài lưu khắc họ tên các Tiên sĩ, bi ký trong các văn chỉ, văn từ còn ghi cả tên cả những người con trong làng đỗ trung khoa - Hương cống (Cử nhân) và tiểu khoa - Sinh đồ (Tú tài) bởi đối với dân làng, người có học chính là những người đem ánh sáng của tri thức về làng xã; nhiều người đỗ đạt đồng nghĩa với việc làng sẽ có nhiều người làm quan, đem lại vẻ vang cho làng. Chẳng hạn, trong bia văn chỉ xã Thịnh Mỹ, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa (bia được khắc dưới triều Nguyễn, không rõ năm) đã lưu họ tên, khoa thi của 40 người đỗ đạt trong xã, từ khoa thi năm Canh Ngọ đời Đức Long (1630) triều Lê -Trịnh đến khoa thi Bính Ngọ đời Thành Thái (1906) của triều Nguyễn, gồm cả Hương cống (Cử nhân), Tiên sĩ. Một số địa phương, văn bia trong văn từ, văn chỉ ghi cả tên, chức sắc của những người cúng tiền, cúng ruộng cho hội Tư văn.

Chính quyền làng xã cũng rất quan tâm đến việc học tập của người dân trong làng, đã đưa việc học vào trong Khoán ước, Hương ước để khuyến cáo con em trong mọi gia đình phải cố gắng học hành. *Hương ước làng Cổ Hiền* (nay là xã Hiền Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình) quy định: “Thanh niên đến 18 tuổi được hưởng phần ruộng quân cấp của làng, mà không biết chữ, mặc dù là con cái ai cũng phải đi làm trâu, phục dịch cho ban hương chức trong làng xã. Ai có đi học tối thiểu cũng phải đọc được những thông báo thông thường mới được nhận là học sinh và được hưởng miễn lệ làm trâu” (Nguyễn Tú, 2001: 114).

Để động viên con em trong làng thi cử đỗ đạt, các làng cũng thực thi nhiều hình thức đãi ngộ, phổ biến là việc sử dụng một phần ruộng đất công để làm quỹ khuyến học, không bắt buộc những người đang đi học, đi thi phải thực hiện các nghĩa vụ lao dịch trong làng và được tạm hoãn nghĩa vụ binh dịch mà làng xã phải huy động theo số lượng được Nhà nước giao xuống. *Khoán ước xã Xuân Hòa*, huyện Hương Trà (Huế) lập năm 1813 chỉ rõ: “Do nay bản xã nghĩ nhà Nho là của quý trên đời. Trộm thấy học trò trong làng đều lười trễ, không có chí theo thầy học tập, lấy gì hiền đức thành danh. Cho nên cùng định rằng trong xã, người nào có con cháu từ mười lăm tuổi trở lên, cha anh trình bày, bản xã cho chúng theo thầy học tập, phạm các việc thuế má sai dịch trong xã đều miễn hết cho” (Lê Nguyễn Lưu, 2005: 203).

Trong quá trình học tập, thi cử mà đạt kết quả tốt, họ sẽ được làng khen thưởng vật chất bằng tiền, bút giấy, ruộng đất; về mặt tinh thần họ được làng xã tổ chức đón rước rất long trọng. Bởi theo quy định của Nhà nước, sĩ nhân đỗ Tiên sĩ thì được “vinh quy bái tổ”, cờ đưa trống rước. Chính hình thức vinh danh này đã thôi thúc sĩ tử “tầm sư học nghiệp”, không chỉ vì cá nhân được hiển dương mà làng xã cũng được thom lây. Vì vậy, nhiều làng xã đã sử dụng quỹ tự có của mình để phụ cấp lộ phí cho con em trong làng đi thi, tổ chức việc đón mừng khi họ đỗ đạt trở về rất linh đình, ban cho họ vị trí ngôi thứ ở chôn đình trung, dựng bia lưu tên người đỗ... Một số làng ở Thanh Hóa, như làng Đồi Phục (Nông Cống, Thanh Hóa), còn cất cử các quan văn, chức sắc trong làng đến tận trường thi để đón rước: “Người nào thi đỗ cử nhân, các bậc trên dưới của bốn chi, cùng với trùm thứ, tư văn, lý khán, sức cho đình nam đến tận trường thi đón rước về nhà, lại đem thịt bò, rượu đến nhà làm lễ mừng. Nếu người nào thi Hội đỗ Tiên sĩ, tên nêu trên bảng vàng, ân tứ vinh quy, quan trên, trùm thứ, lý khán bản tộc áo mũ chỉnh tề đến tỉnh nghênh tiếp vinh quy bái tổ, lại đem bò rượu đến nhà làm lễ mừng” (*Hương ước Thanh Hóa*, 2000: 66).

4. Nghiêm túc thực hiện đạo lý “tôn sư trọng đạo”

Các nhà nước quân chủ Việt Nam rất coi trọng đạo lý “tôn sư trọng đạo” khi yêu cầu người học phải thực hiện tốt đạo lý học trò tôn kính thầy giáo, không được vong ân bội nghĩa, khi tiến lui đi đứng nói năng đều phải theo đúng lễ nghĩa, hợp pháp độ (*Đại Việt sử ký tục biên* (1676-1789), 1991: 447). Ngay từ thời Lê sơ, pháp luật đã nghiêm cấm học trò không được vô lễ với thầy giáo, nhất là không được có hành vi đánh chửi và lăng mạ thầy, ai vi phạm thì bị xử tội tùy mức độ: “Học trò mà đánh và lăng mạ thầy học, thì xử nặng hơn tội đánh, lăng mạ người thường ba bậc; đánh chết thì phải tội chém” (Viện Sử học, 2009: 102). Pháp luật cũng quy định, hành động học trò giết thầy học được xếp vào tội bất nghĩa, một trong mười tội ác (thập ác): mưu phản, mưu đại nghịch, mưu phản bội, ác nghịch, bắt đạo, đại bất kính, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, dâm loạn trong nhà. Đến thời Lê - Trịnh, trong bản *Học quy* chúa Trịnh Sâm đã nhấn mạnh đến việc giáo dục “đức hạnh” cho học trò, coi đó là việc giảng dạy quan trọng trước nhất: “Trước đức hạnh, sau nghệ văn, trong mối quan hệ giữa thầy dạy và học trò phải đều hết đạo, thầy thì trước phải ngay mình, để làm gương mẫu cho học trò; học trò thì phải biết tôn kính thầy, chăm chỉ về đường thực học, lấy đức hạnh làm gốc, không được chỉ chăm chú về mặt nghệ và khinh nhờn thầy” (Lê Sĩ Giác, 1961: 281).

Pháp luật thời Lê - Trịnh rất nghiêm khắc đối với học trò có hành vi “trái luân thường đạo lý” đối với thầy. Trong đó, nếu học trò có hành vi thông dâm với vợ thầy giáo thì bị xử tội chết (Nguyễn Ngọc Nhuận - chủ biên, 2011: 340). Sang thế kỷ XIX, việc học nơi làng xã được triều Nguyễn quan tâm nhiều hơn, khi nhiều lần ban bố các điều giáo hóa trong thiên hạ đều nhấn mạnh yêu cầu người học cần siêng năng, giữ trọn đạo luân thường: “Làm người học trò, phải sửa mình, trau dồi đức hạnh, học rộng nghe nhiều, mong cho đến thành đạt, ví thử có lợi nhỏ trước mắt cũng không nên vội vàng thay đổi” (Nội các triều Nguyễn, 2005: 449).

Việc tổ chức dạy học tại các làng xã mặc dù là việc học mang tính “tư nhân”, nhưng không vì thế mà thầy giáo thiếu trách nhiệm dạy bảo học trò, hoặc coi thường phong hóa của làng. Theo quy định của nhiều làng, nếu người thầy giáo có thái độ “hách dịch” thì sẽ bị làng xử phạt, nhẹ thì truất chỗ ngồi trong chốn đình trung, nặng có thể bị ngăn cấm việc dạy học. *Hương ước làng Quỳnh Đôi* (Quỳnh Lưu, Nghệ An) nêu rõ: “Làng ta vốn là làng văn nhã, gần đây các thầy dạy học mượn tiếng làm nhãng, lảm tiếng đồn chê, cái tệ ấy rất nên ngăn cấm. Sau này các thầy còn giữ thói nhãng, làng biết ra làng chiếu theo lẽ công làng bắt. Ai đã thành danh, làng truất chỗ ngồi. Ai chưa thành danh làng không cho đi thi. Điều này rất quan hệ đến phong hóa, phải mau yết thị để chỉnh phong nhã” (Hương ước Nghệ An, 1998: 98).

5. Thảo luận và kết luận

Nhờ có sự quan tâm của Nhà nước, chính quyền làng xã, nên giáo dục Nho học vùng Đồng bằng duyên hải miền Trung, từ thế kỷ XV đến nửa đầu XIX, đã có nhiều chuyển biến lớn cả về quy mô không gian, số lượng người đỗ đạt, không chỉ cung cấp nguồn nhân lực cho bộ máy quản lý nhà nước, mà còn tác động tới mỗi cá nhân, gia đình, dòng họ và của cả cộng đồng làng xã, tạo nên truyền thống học tập: Học để ra làm quan. Trong 2.871 Tiến sĩ thời quân chủ từ khoa thi năm 1075 đến khoa thi cuối cùng năm 1919, theo đơn vị hành chính ngày nay, số Tiến sĩ thuộc các tỉnh Bắc Bộ là 2.174 người (chiếm 75,7 %), số Tiến sĩ khu vực Thanh Nghệ trở vào gồm 697 người (chiếm 24,3 %). Trong 697 Tiến sĩ này, có 37 người đỗ dưới triều Trần - Hồ; 104 người thời Lê sơ - Mạc; 196 người thời Lê - Trịnh, 360 người thời Nguyễn (Ngô Đức Thọ - chủ biên, 2006). So với vùng Đồng bằng

Bắc Bộ - nơi có truyền thống giáo dục, khoa bảng Nho học lâu đời, số Tiến sĩ ở khu vực miền Trung trong gần 10 thế kỷ chỉ chiếm 1/3, nhưng kết quả đó đã cho thấy cùng với sự mở rộng lãnh thổ xuống phía Nam, giáo dục Nho học ngày càng phát triển và phân bố ở nhiều địa phương.

Trong khu vực Đồng bằng duyên hải miền Trung, sự chuyển biến về giáo dục, khoa cử giữa các làng xã cũng không giống nhau, khi các làng xã khu vực Bắc Trung Bộ có nhiều người đỗ đạt hơn làng xã khu vực Nam Trung Bộ. Đặc biệt từ giữa thế kỷ XVII trở đi, đất nước bị chia cắt làm hai miền Đàng Ngoài, Đàng Trong nên giáo dục Nho học cũng có nét riêng biệt. Trong khi các địa phương thuộc quản lý của chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài, gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, có số người đi học ngày càng nhiều, người đỗ Hương cống càng đông, tính riêng Tiến sĩ đã tăng lên 158 người; ngược lại ở vùng Thuận Hóa thuộc quyền quản lý của chúa Nguyễn, số người học, người đỗ đạt khoa cử có tăng hơn so với giai đoạn trước thế kỷ XVII, nhưng chưa nhiều (chính sử có ghi chép 627 người có hiểu biết Nho học hoặc thi đỗ khoa thi hoặc làm quan trong chính quyền chúa Nguyễn).

Đến thời nhà Nguyễn, cùng với sự mở rộng lãnh thổ, thống nhất đất nước, số người học, tham gia thi cử và đỗ đạt ở vùng Duyên hải miền Trung ngày càng tăng lên. Tính riêng số Tiến sĩ, Nghệ An có 83 Tiến sĩ, Huế có 65 Tiến sĩ (gồm 31 Tiến sĩ và 34 Phó bảng), Hà Tĩnh có 53 Tiến sĩ, Quảng Bình có 43 Tiến sĩ, Quảng Nam có 39 Tiến sĩ, Quảng Trị có 24 Tiến sĩ; Quảng Ngãi có 10 Tiến sĩ, Bình Định có 8 Tiến sĩ và Ninh Thuận có 1 Tiến sĩ. Về số lượng Cử nhân đỗ trong các khoa thi Hương của triều Nguyễn, vùng Trung Bộ chiếm tỷ lệ khá cao, gồm: 2.934/5.233 người (chiếm 56,07%) so với của cả nước; vùng Bắc Bộ có 2.030/5.233 người (chiếm 38,79%), vùng Nam Bộ có: 269/5.233 người (chiếm 5,14%) (Cao Xuân Dục, 1993). Kết quả của nền giáo dục, khoa cử trên đây đã phản ánh truyền thống hiếu học, đỗ đạt khoa bảng của nhiều làng xã, dòng họ, gia đình thực sự phát triển, được tiếp nối qua nhiều thế hệ, trở thành làng, dòng họ khoa bảng nổi tiếng: “Com Nông Công, cá Quảng Xương, văn chương Hoằng Hóa”; “Thi Hoằng Hóa, khóa Đông Sơn” (ở Thanh Hóa); “Đông Sơn tứ bôn, Hoằng Hóa lưỡng bột”; hoặc “họ Đinh đánh giặc, họ Đặng làm quan”; “nhất Thân, nhì Đặng, tam Hà” (chi họ Đặng ở Thanh Lương, họ Thân ở Nguyệt Biều của Thừa Thiên Huế)...

Sự chuyển biến và phát triển của giáo dục làng xã vùng Đồng bằng duyên hải miền Trung thời quân chủ là sự tổng hợp của nhiều nhân tố: Trong đó, vai trò của Nhà nước, sự phối hợp linh hoạt giữa chính quyền cơ sở, người dân, với chủ trương chính sách của chính quyền Trung ương giữ vai trò rất quan trọng. Dưới sự khuyến khích của Nhà nước, người dân các làng xã hoặc chính quyền cơ sở đã đứng ra tổ chức việc mở các lớp thầy đồ, trường học dân lập và tư thực; chủ động mời các thầy giáo từ nơi khác về làng, hoặc động viên các nho sĩ xuất thân từ làng xã mở trường, tham gia dạy bảo cho con em địa phương. Trong quá trình học tập, giảng dạy, Nhà nước yêu cầu rất cao sự tôn trọng của người học đối với người thầy, học trò không được xúc phạm danh dự, tính mạng của thầy. Ngược lại, người thầy giáo phải thực hiện tốt trách nhiệm dạy bảo học trò, tôn trọng quy định của làng xã. Nhà nước cũng quy định về chế độ học điền, chế độ miễn sưu dịch trong các làng xã để động viên thầy giáo, trợ cấp cho các gia đình có con em theo học, miễn trừ phu phen, tạp dịch cho những người đi học, đi thi để khuyến khích họ. Với tinh thần sùng Nho trọng đạo, các họ tộc, làng xã đều thực thi các chế độ này một cách tích cực, hiệu quả. Kết quả là sau khi thành danh, các nho sĩ lại có những đóng góp nhất định cho làng xã, họ có trách nhiệm và quyền lợi nhất là vị trí chôn đinh trung, tham gia Hội Tư văn, bộ máy chức sắc hoặc tham gia vào việc giáo dục, giữ gìn thuần phong mỹ tục của làng. Chúng ta có thể thấy rõ mối quan hệ giữa làng xã với đội ngũ trí thức qua nhận xét của Bùi Dương Lịch trong sách

Nghệ An ký như sau: “Theo chế độ cũ, mỗi khoa thi ngạch đỗ được hơn bốn mươi người, ba năm một khoa, người sung vào Cống cử khá nhiều. Trong những người ấy, đỗ Tiến sĩ thì được bổ dụng ở triều đình, người đỗ nhiều lần trúng trường thì được bổ làm việc ở phủ huyện. Còn những người khác dù không có chỗ bổ dụng cho hết, nhưng đã là Cống cử thì vẫn được dân làng suy tôn, coi trọng. Phần nhiều những công việc tục lễ trong dân thường đem chấp chính với họ. Lễ nghĩa, liêm sỉ cũng trông vào đó mà trở nên tốt. Từ quan đại thần triều đình đến các trường quan ở châu, quận đều lấy lễ đãi ngộ họ. Cho nên, tình hình ở dưới đều được thông đạt lên trên, mà những kẻ gian ác không nơi trốn tránh, (phong tục nếu có) di chuyển, thay đổi đều do ở đấy, mà Nhà nước sở dĩ có kết được lòng dân và duy trì được gốc nước đều nhờ ở đấy” (Bùi Dương Lịch, 2004: 240).

Tài liệu tham khảo

- Nội các triều Nguyễn. (2005). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. t.4. Nxb. Thuận Hóa.
- Phan Khoang. (1969). *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 - 1777 (Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam)*. Nhà sách Khai Trí. 62. Đại lộ Lê Lợi. Sài Gòn.
- Phan Thuận Thảo. (2005). *Truyền thống khuyến học ở Việt Nam: Lễ truyền lô và giải pháp khắc phục*. Trong Hội thảo Khoa học Lịch sử Thừa Thiên Huế.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (2004). *Đại Nam thực lục*. t.4.5. Nxb. Giáo dục.
- Vũ Duy Mên. (2011). Vài nét về giáo dục Nho học từ thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XX ở Việt Nam, *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 5 (421).
- Viện Sử học. (2009). *Cổ luật Việt Nam Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*. Nxb Giáo dục.